



chōng pò

冲破

verb · to break through; to burst through

Example Sentences

Tā nǔ lì chōng pò zhàng ài zhōng yú chéng gōng le
他努力冲破障碍，终于成功了。

He worked hard to break through the obstacles and finally succeeded.

Hóng shuǐ chōng pò le dī bà yān mò le nóng tián
洪水冲破了堤坝，淹没了农田。

The flood burst through the dam and submerged the farmland.

Trace each character, then write the word on your own.

冲	冲	冲	冲	冲	冲	冲	冲	冲		
破	破	破	破	破	破	破	破	破	破	破
破	破									